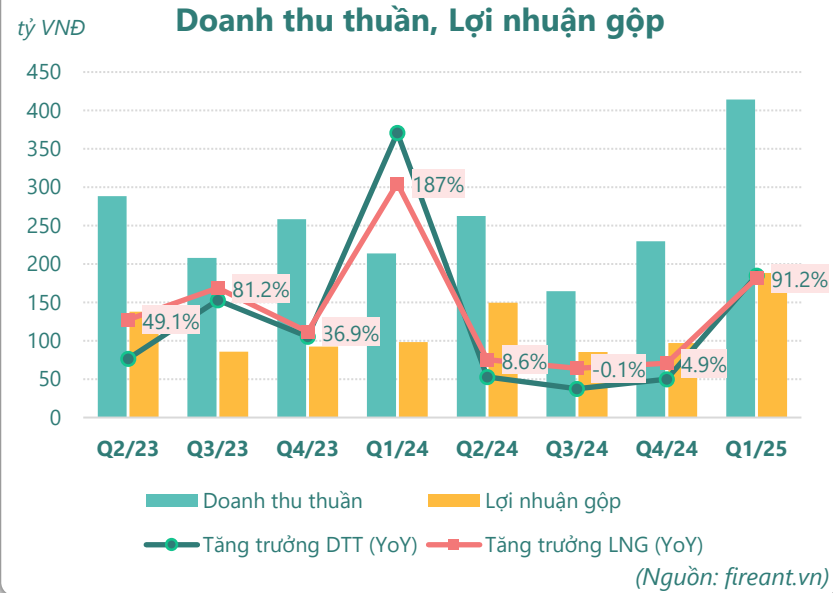
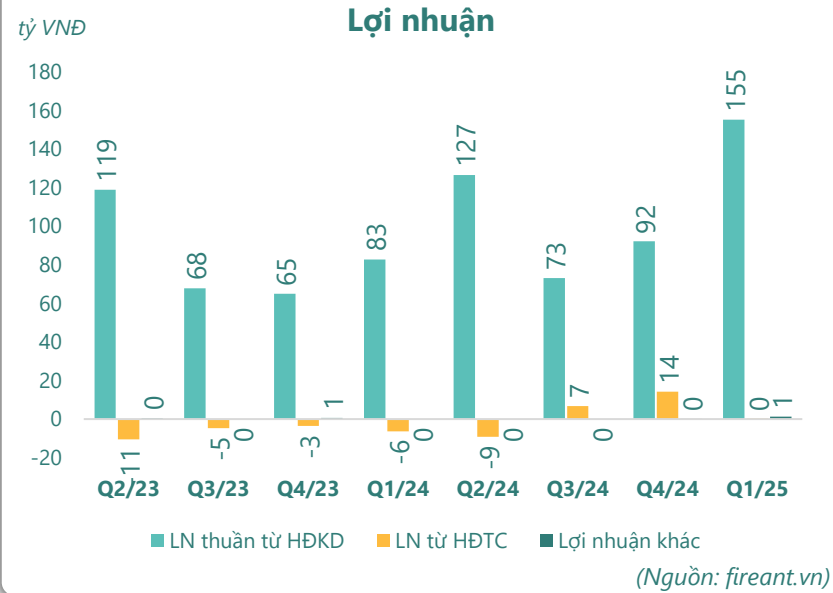
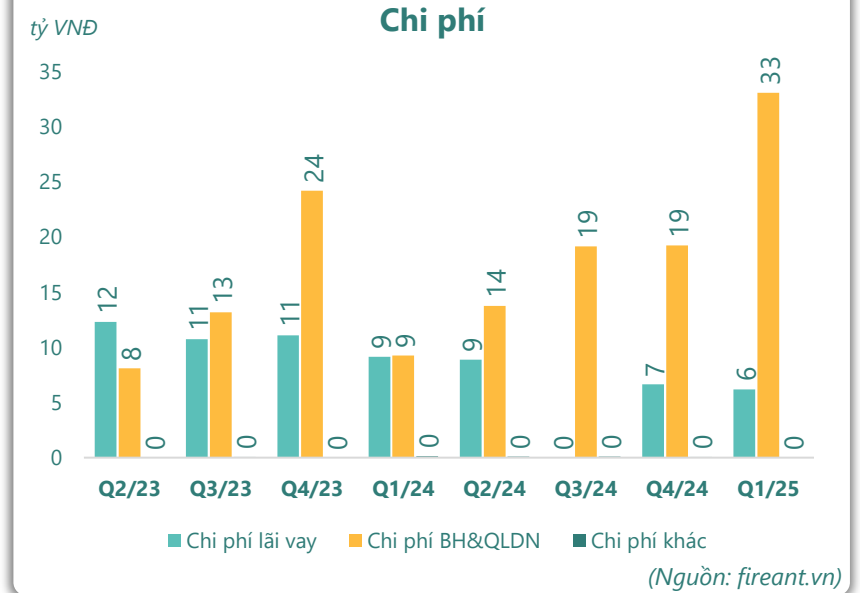
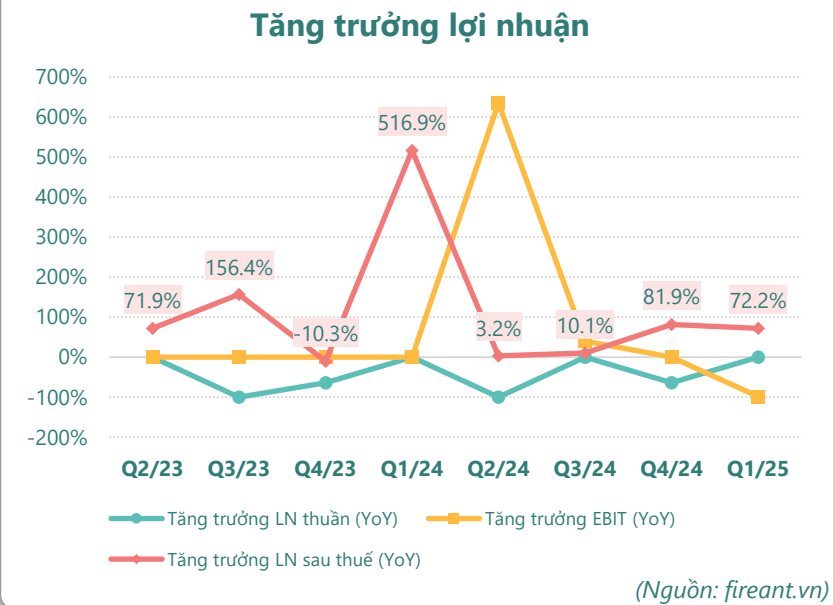
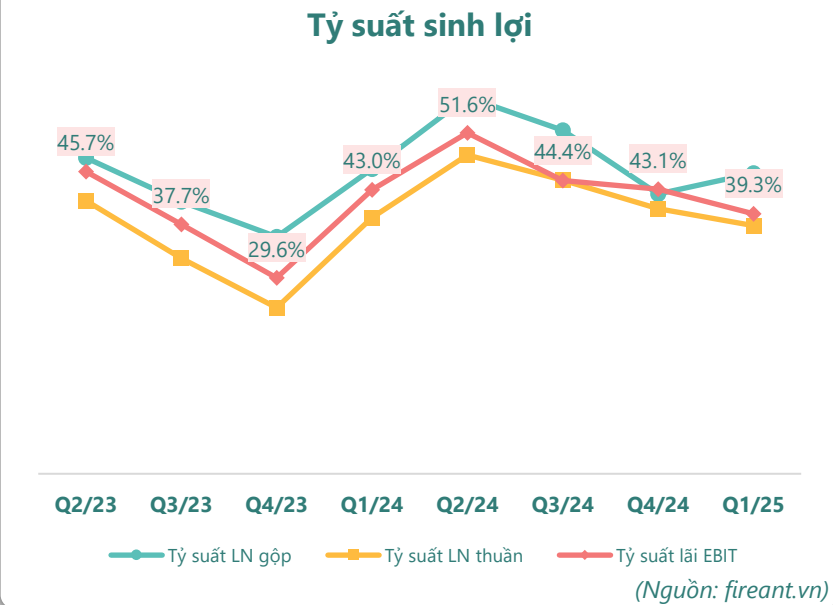
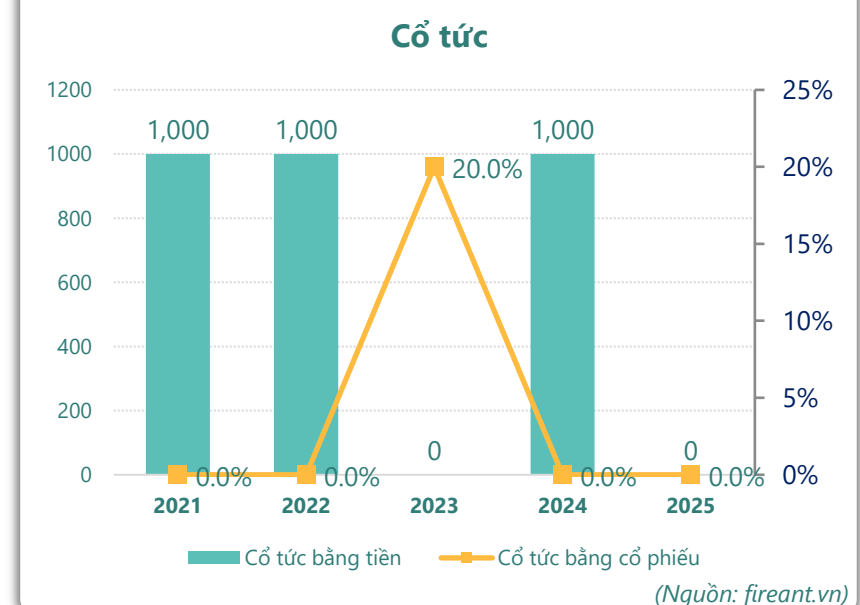


KẾT QUẢ KINH DOANH

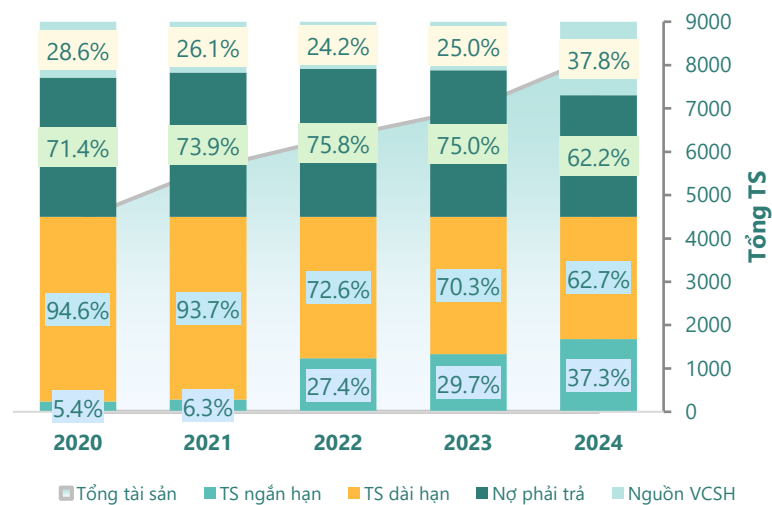




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

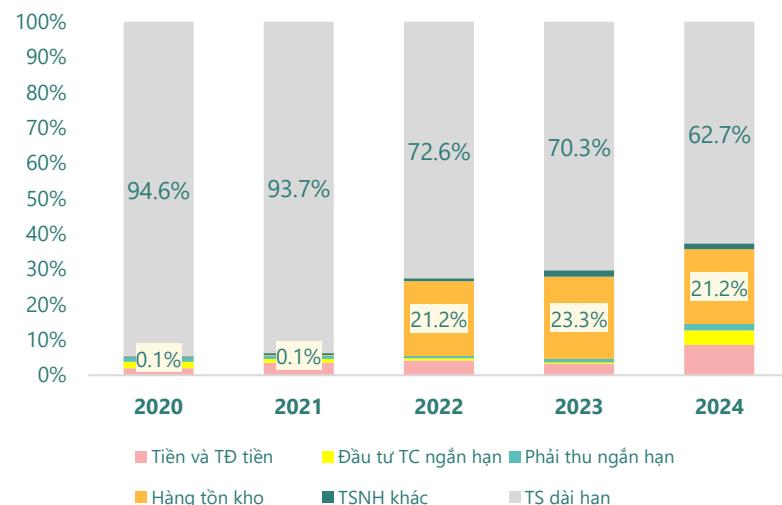
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

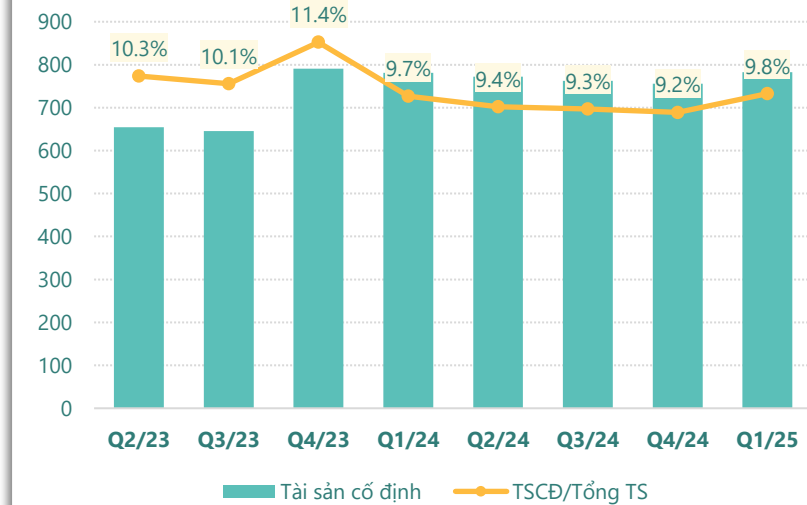
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

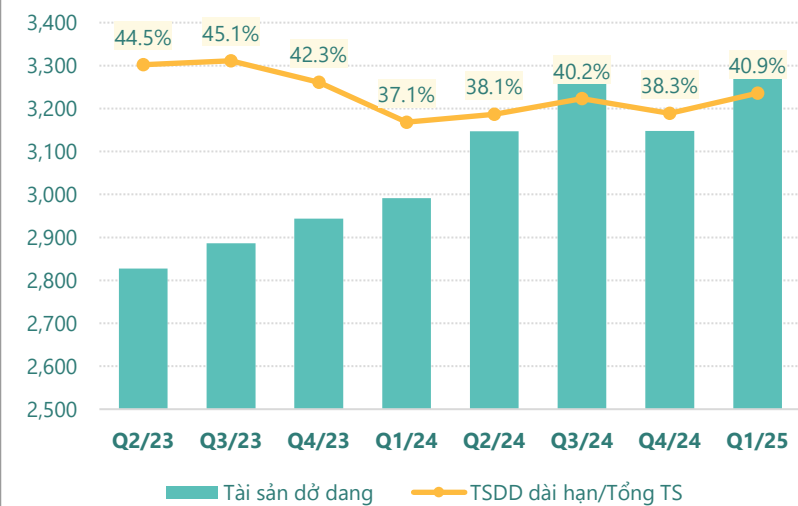
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

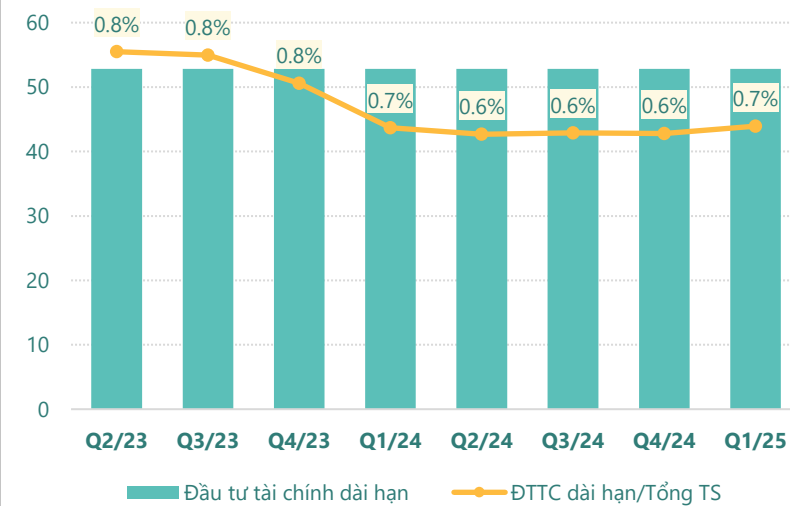
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

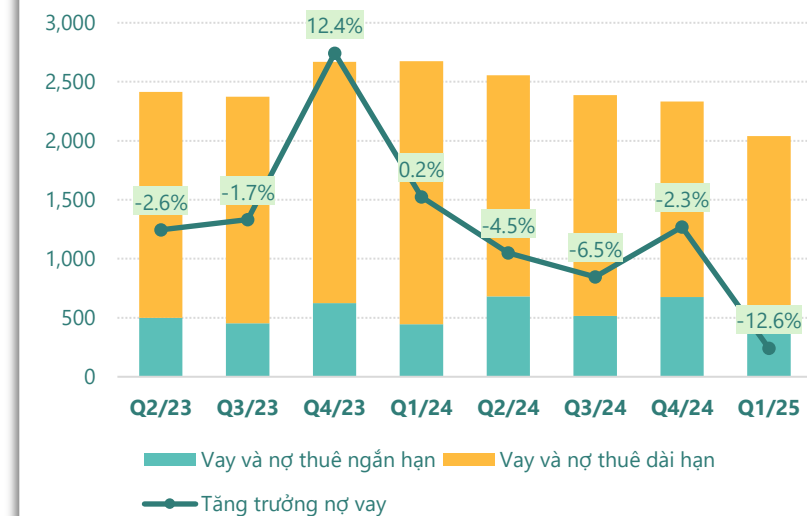
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

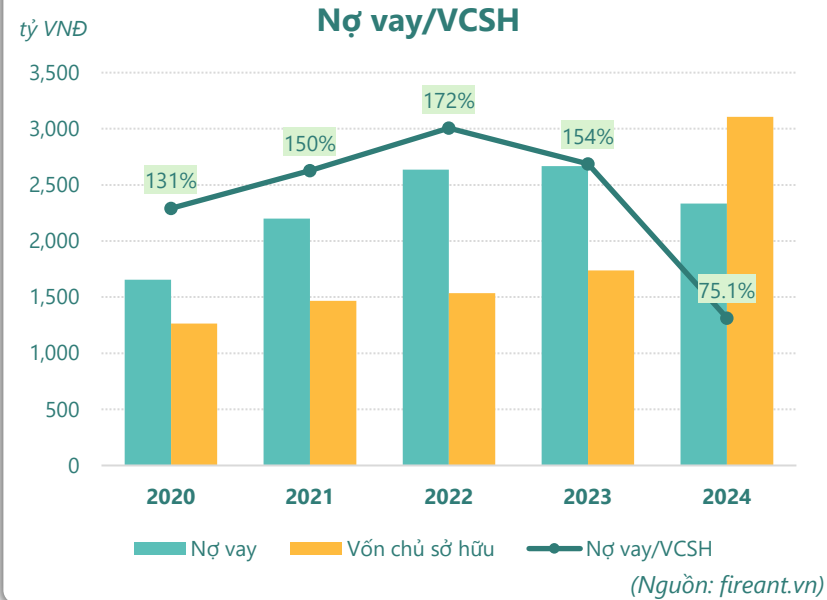
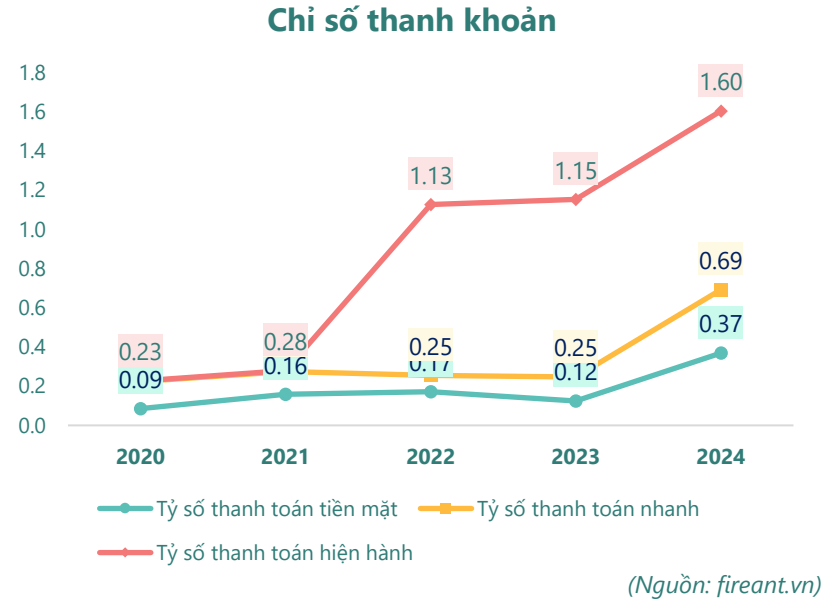
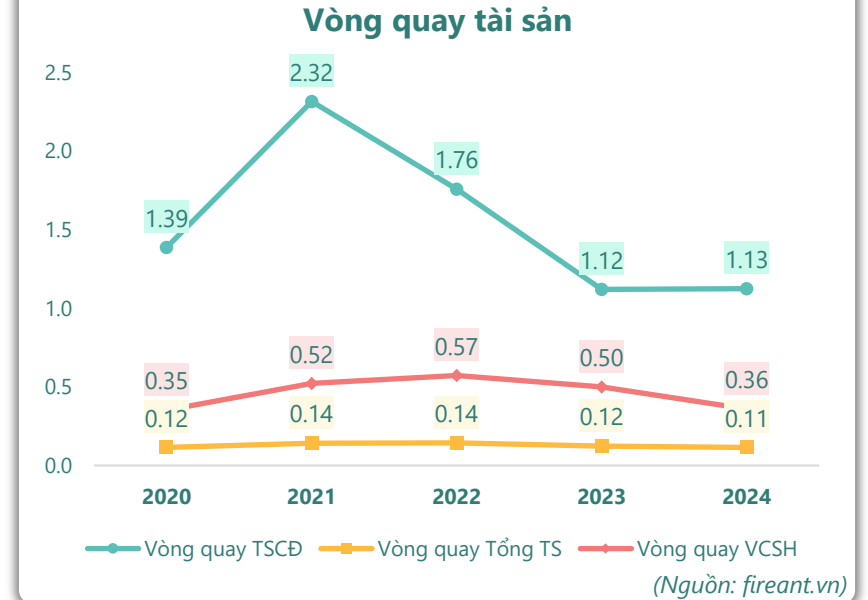
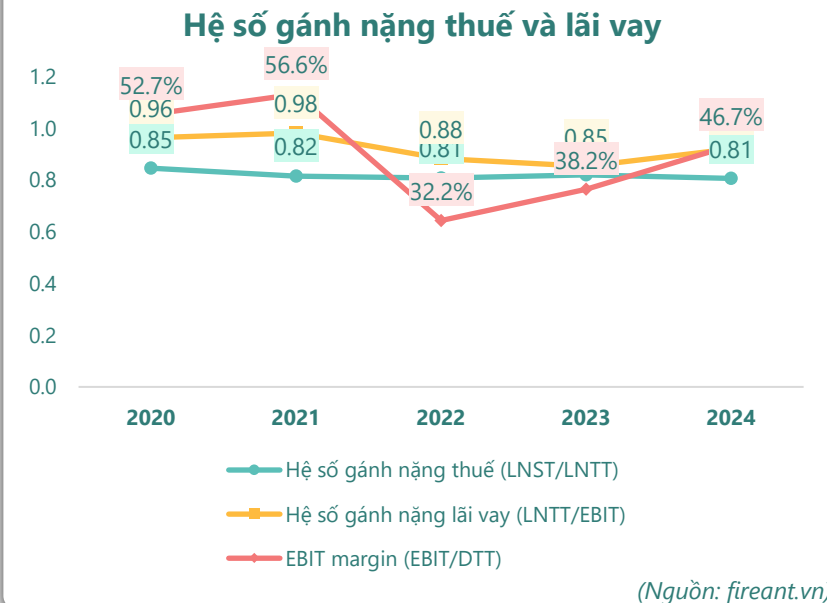
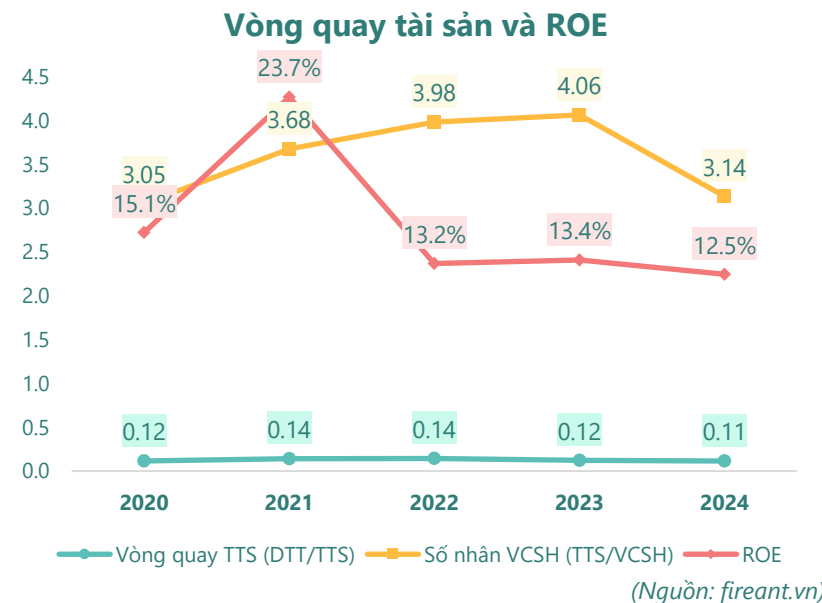
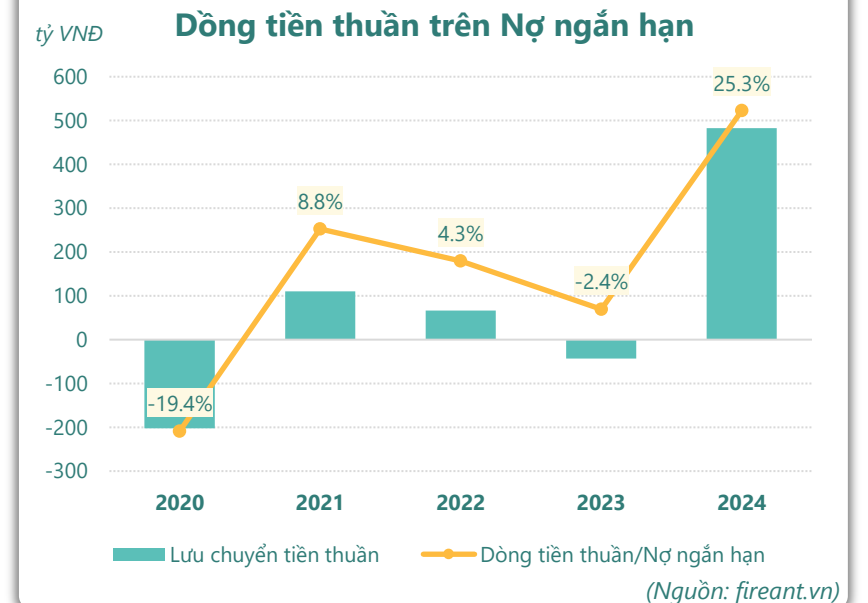
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	414	214	93.6%	871	818	6.4%
Giá vốn hàng bán	226	115	96.5%	440	468	-5.9%
Lợi nhuận gộp	188	98.5	91.2%	431	350	23.0%
Doanh thu HĐTC	6.41	2.94	118%	40.0	17.1	134%
Chi phí TC	6.20	9.35	-33.7%	34.6	46.0	-24.7%
Chi phí lãi vay	6.20	9.14	-32.1%	32.2	45.8	-29.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	12.1	0.14	8545%	5.04	8.55	-41.1%
Chi phí QLDN	21.0	9.12	130%	56.4	46.5	21.4%
LN thuần từ HĐKD	155	82.8	87.6%	375	266	40.7%
Lợi nhuận khác	1.32	-0.13	1114%	-0.18	0.49	-138%
LN trước thuế	157	82.7	89.5%	375	267	40.4%
Lợi nhuận sau thuế	126	65.1	94.1%	302	219	38.0%
LNST của CĐ cty mẹ	126	65.1	94.1%	302	219	38.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	214	-7.73	362	254	42.7	26.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-466	-93.9	-129	-284	-304	-66.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	290	1,174	-1,265	-282	-57.5	-294
Tiền đầu kỳ	184	222	1,295	1,337	1,024	705
Lưu chuyển tiền thuần	38.1	1,073	-1,031	-313	-319	-334
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0	0.04	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	222	1,295	1,337	1,024	705	371

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	8,012	8,226	-2.6%
Tài sản ngắn hạn	2,658	3,067	-13.3%
Tiền và tương đương tiền	371	705	-47.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	315	335	-6.0%
Phải thu ngắn hạn	150	150	-0.1%
Hàng tồn kho	1,758	1,743	0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	63.5	134	-52.6%
Tài sản dài hạn	5,355	5,159	3.8%
Phải thu dài hạn	0.32	0.32	0.0%
Tài sản cố định	782	756	3.5%
Bất động sản đầu tư	1,101	1,120	-1.7%
Tài sản dở dang	3,276	3,148	4.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	52.8	52.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	142	82.1	72.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,781	5,120	-6.6%
Nợ ngắn hạn	1,478	1,912	-22.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	382	676	-43.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	272	180	51.2%
Nợ dài hạn	3,303	3,209	2.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,657	1,657	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,232	3,106	4.1%
Vốn chủ sở hữu	3,232	3,106	4.1%
Vốn điều lệ	1,800	1,800	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

